

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thành Long	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 01/3/2017
Ông Nguyễn Hữu Điềm	Phó Chủ tịch phụ trách Phó Chủ tịch	Từ ngày 01/3/2017 Đến ngày 28/02/2017
Ông Võ Văn Phúc	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên	
Ông Bùi Quang Lượng	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Trưởng ban	Bỏ nhiệm ngày 12/05/2016
Ông Phạm Xuân Hào	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 12/05/2016
Ông Nguyễn Quốc Dân	Thành viên	
Bà Võ Thị Kim Dung	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc điều hành

Ông Võ Văn Phúc	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 01/12/2016
	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 30/11/2016
Ông Nguyễn Thành Long	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/12/2016
Ông Nguyễn Hữu Điềm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Công Bình	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Duy Tuyên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	

Kế toán trưởng

Bà Trương Thị Thanh Hương

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư 121/2012/TT-BTC ngày 26/07/2012 của Bộ Tài chính về Quy định Quản trị Công ty áp dụng cho các Công ty Đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 20/3/2017, từ trang 05 đến trang 46 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

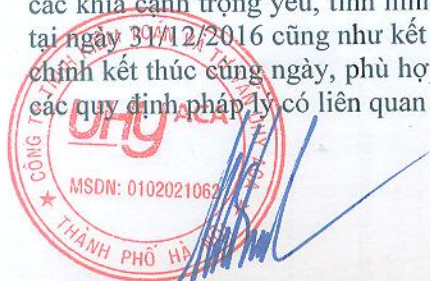
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Tự Trung
Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1226-2014-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2017

Nguyễn Văn Hải
Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1395-2014-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		762.399.616.084	883.109.301.195
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	50.660.511.511	71.615.305.990
Tiền	111		45.090.239.964	59.326.606.908
Các khoản tương đương tiền	112		5.570.271.547	12.288.699.082
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		235.774.088	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		235.774.088	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		332.358.840.694	422.470.150.775
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	288.930.728.782	373.212.621.182
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		34.262.064.582	25.525.223.052
Phải thu ngắn hạn khác	136	6	16.438.599.769	40.736.459.221
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(7.272.552.439)	(17.004.152.680)
Hàng tồn kho	140	8	354.348.511.662	366.356.876.103
Hàng tồn kho	141		354.348.511.662	366.356.876.103
Tài sản ngắn hạn khác	150		24.795.978.129	22.666.968.327
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	2.177.283.632	1.173.932.077
Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.938.027.363	21.303.301.914
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	2.680.667.134	189.734.336
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		329.039.955.615	308.679.490.602
Các khoản phải thu dài hạn	210		7.514.858.013	13.808.694.069
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5	844.526.156	1.127.710.941
Phải thu dài hạn khác	216	6	9.185.721.518	12.680.983.128
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(2.515.389.661)	-
Tài sản cố định	220		232.461.799.909	210.513.140.742
Tài sản cố định hữu hình	221	10	226.667.059.655	204.529.891.288
- Nguyên giá	222		449.418.821.439	492.853.763.018
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(222.751.761.784)	(288.323.871.730)
Tài sản cố định vô hình	227	11	5.794.740.254	5.983.249.454
- Nguyên giá	228		6.285.812.900	6.285.812.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(491.072.646)	(302.563.446)
Bất động sản đầu tư	230	12	3.897.845.050	4.125.287.650
- Nguyên giá	231		5.686.065.091	5.686.065.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.788.220.041)	(1.560.777.441)
Tài sản dở dang dài hạn	240	13	44.857.166.813	21.908.420.146
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		2.953.781.750	8.293.038.543
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		41.903.385.063	13.615.381.603
Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	23.984.500.000	23.984.500.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		17.500.000.000	17.500.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		6.484.500.000	6.484.500.000
Tài sản dài hạn khác	260		16.323.785.830	34.339.447.995
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	14.738.013.407	23.853.071.435
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.585.772.423	10.486.376.560
TỔNG TÀI SẢN	270		1.091.439.571.699	1.191.788.791.797

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		642.617.714.963	695.716.759.954
Nợ ngắn hạn	310		589.448.120.939	665.171.013.762
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	159.257.087.970	179.925.326.809
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		56.490.076.962	83.642.193.905
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	19.975.603.684	30.779.438.343
Phải trả người lao động	314		25.854.833.584	18.966.811.735
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	7.180.250.022	16.220.211.174
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	35.666.461.172	82.608.622.414
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	266.662.911.662	220.243.855.325
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	13.542.147.432	26.914.515.857
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.818.748.451	5.870.038.200
Nợ dài hạn	330		53.169.594.024	30.545.746.192
Phải trả dài hạn khác	337	18	3.762.739.024	4.751.737.248
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	49.406.855.000	25.794.008.944
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		448.821.856.736	496.072.031.843
Vốn chủ sở hữu	410	21	448.821.856.736	496.072.031.843
Vốn góp của chủ sở hữu	411		154.573.830.000	154.573.830.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		154.573.830.000	154.573.830.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		25.766.666.079	25.766.666.079
Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.296.421.018	1.296.421.018
Quỹ đầu tư phát triển	418		135.946.055.268	134.407.156.390
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	3.681.644.514
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.789.069.364	29.940.943.770
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		(353.627.496)	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		26.142.696.860	29.940.943.770
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		105.449.815.008	146.405.370.072
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.091.439.571.699	1.191.788.791.797



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2017

Trương Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

Lê Đình Sơn
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	665.573.716.996	856.649.327.366
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	31.851.901	35.796.118
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		665.541.865.095	856.613.531.248
Giá vốn hàng bán	11	24	532.861.577.290	667.699.003.942
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		132.680.287.805	188.914.527.306
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	1.380.905.605	1.766.251.645
Chi phí tài chính	22	26	24.755.943.875	26.433.375.873
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>24.019.811.445</i>	<i>24.600.692.585</i>
Chi phí bán hàng	25	27	2.351.886.724	1.633.554.728
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	95.225.755.828	102.996.978.729
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.727.606.983	59.616.869.621
Thu nhập khác	31	28	35.690.451.337	1.939.305.587
Chi phí khác	32	29	6.249.664.644	2.625.888.805
Lợi nhuận khác	40		29.440.786.693	(686.583.218)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		41.168.393.676	58.930.286.403
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	3.262.453.189	18.480.095.369
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	8.835.685.105	(5.425.435.064)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		29.070.255.383	45.875.626.098
Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		26.420.514.939	33.247.699.641
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.649.740.443	12.627.926.457
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.709	1.536



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2017

Trương Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

Lê Đình Sơn
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Chi tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	41.168.393.676	58.930.286.404
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	38.860.202.108	38.500.849.495
Các khoản dự phòng	03	(25.252.554.604)	(25.152.634.952)
Lãi/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(26.827)	172.367
Lãi/lỗ hoạt động đầu tư	05	(1.309.388.568)	(2.212.764.198)
Chi phí lãi vay	06	24.019.820.161	24.600.692.585
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	77.486.445.946	94.666.601.701
Tăng/giảm các khoản phải thu	09	139.726.589.156	180.043.007.642
Tăng/giảm hàng tồn kho	10	60.572.107.695	74.623.015.884
Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(194.199.966.924)	(345.604.941.042)
Tăng/giảm chi phí trả trước	12	8.479.382.745	3.663.986.442
Tiền lãi vay đã trả	14	(25.006.533.223)	(25.059.430.051)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13.319.431.776)	(11.108.870.606)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	5.629.736.438	43.171.577.167
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(12.157.505.664)	(56.092.300.043)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	47.210.824.393	(41.697.352.907)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(45.145.334.803)	(24.847.590.386)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.207.499.890	3.071.209.090
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.011.219.142)	(1.350.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.360.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(96.840.220.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	50.050.140.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.284.640.622	1.407.808.556
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(125.144.633.433)	28.331.567.260


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Vốn góp của các cổ đông thiểu số vào Công ty con			-	76.860.896.000
Tiền thu từ đi vay	33		469.797.144.834	357.219.028.510
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(399.765.242.441)	(392.379.654.949)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.052.914.659)	(18.821.289.477)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		56.978.987.734	22.878.980.084
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(20.954.821.306)	9.513.194.437
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	71.615.305.990	62.102.283.920
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		26.827	(172.367)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	50.660.511.511	71.615.305.990




Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2017


Trương Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng


Lê Đình Sơn
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước - Công ty Công trình Đường sắt trực thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07/12/2004 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0103008002, cấp lần đầu ngày 25/05/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 17 ngày 09/12/2016 với mã số Doanh nghiệp mới là 3300101075.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tòa nhà số 33, đường Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 154.573.830.000 đồng (Một trăm năm mươi tư tỷ, năm trăm bảy mươi ba triệu, tám trăm ba mươi nghìn đồng).

Ngày 25/11/2016, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành Quyết định số 778/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Công trình Đường sắt tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt;
- Mã chứng khoán: RCC;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;
- Số lượng cổ phiếu đăng ký: 15.457.383 cổ phiếu (Mười lăm triệu, bốn trăm năm mươi bảy nghìn, ba trăm tám mươi ba cổ phiếu);
- Giá trị cổ phiếu đăng ký: 154.573.830.000 đồng (Một trăm năm mươi tư tỷ, năm trăm bảy mươi ba triệu, tám trăm ba mươi nghìn đồng);
- Hình thức đăng ký: Ghi sổ.

Số lượng cán bộ, công nhân viên làm việc tại Công ty tại ngày 31/12/2016 là 1.268 người, tại ngày 31/12/2015 là 1.358 người.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Thi công các công trình thông tin, tín hiệu, điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết:
 - + Sản xuất các sản phẩm bê tông;
 - + Sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép.
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu têt bện. Chi tiết: Sản xuất, chế biến sản phẩm từ gỗ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết:
 - + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị ngành giao thông vận tải;
 - + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện chuyên dùng của ngành đường sắt.
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết:
 - + Xuất nhập khẩu: dầu nhớt, mỡ máy, than, hạt nhựa và các sản phẩm của nhựa;
 - + Mua bán nhiên liệu khác dùng trong động cơ (ga hóa lỏng);
 - + Mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH (TIẾP)

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Xuất nhập khẩu sắt, thép các loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết:
 - + Xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
 - + Mua bán vật liệu xây dựng.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
 - + Mua, bán hàng hóa phế phẩm và phế liệu (trừ phế liệu Nhà nước cấm);
 - + Xuất nhập khẩu sản phẩm bê tông;
 - + Xuất nhập khẩu sản phẩm gỗ (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
 - + Mua bán phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế ngành giao thông vận tải và công nghiệp.
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (từ hoạt động thể thao). Chi tiết: Dịch vụ xông hơi, xoa bóp, vật lý trị liệu (không bao gồm day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Vận tải hành khách và đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất các cấu kiện thép: dầm cầu thép, khung nhà, rèn, dập, ép, cắt tạo thành sản phẩm;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Dịch vụ khảo sát và vẽ bản đồ.

1.3 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán và hoàn toàn có thể so sánh được.

1.4 CHU KỲ KINH DOANH

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường dưới 12 tháng.

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có 01 đơn vị hạch toán trực thuộc là Xí nghiệp Tư vấn Đầu tư Xây dựng 158.

Công ty có 01 Công ty liên doanh liên kết là Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đô thị Đường sắt, tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết là 44,19%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Công ty Con sở hữu trực tiếp bao gồm:

STT	Đơn vị	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết tại 31/12/2016
1	Công ty Cổ phần Công trình 791	32.050.600.000	66,87%
2	Công ty Cổ phần Công trình 792	35.000.000.000	68,57%
3	Công ty Cổ phần Công trình 793	36.500.000.000	63,01%
4	Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	25.000.000.000	97,80%
5	Công ty Cổ phần Công trình 798	38.000.000.000	60,81%
6	Công ty Cổ phần Công trình 875	45.000.000.000	58,89%
7	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	45.000.000.000	61,34%
8	Công ty Cổ phần Công trình 879	36.500.000.000	67,95%
9	Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	38.124.440.000	87,87%
10	Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	16.771.500.000	100,00%
11	Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	6.000.000.000	100,00%

1.6 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo quy định tại Nghị định 63/2014/NĐ-CP của Chính phủ ngày 26/06/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu có hiệu lực thi hành từ ngày 15/08/2014, Công ty không được tham dự quan tâm, tham dự sơ tuyển đối với các gói thầu do Đường sắt Việt Nam làm chủ đầu tư do Đường sắt Việt Nam là chủ sở hữu chiếm 48,04% vốn điều lệ. Do đó, trong năm 2016, Công ty có sự giảm sút đáng kể về doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)

2.2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty do Công ty kiểm soát (Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng tập đoàn nội bộ đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

a) Danh sách các Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính bao gồm:

STT	Đơn vị	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết tại 31/12/2016
1	Công ty Cổ phần Công trình 791	32.050.600.000	66,87%
2	Công ty Cổ phần Công trình 792	35.000.000.000	68,57%
3	Công ty Cổ phần Công trình 793	36.500.000.000	63,01%
4	Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	25.000.000.000	97,80%
5	Công ty Cổ phần Công trình 798	38.000.000.000	60,81%
6	Công ty Cổ phần Công trình 875	45.000.000.000	58,89%
7	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	45.000.000.000	61,34%
8	Công ty Cổ phần Công trình 879	36.500.000.000	67,95%
9	Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	38.124.440.000	87,87%
10	Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	16.771.500.000	100,00%
11	Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	6.000.000.000	100,00%

b) Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp giá gốc:

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ Tầng và Đô thị Đường sắt

- Địa chỉ: Tầng 7, Tòa nhà số 33 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Hà Nội
- Tỷ lệ phần sở hữu: 44,19%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 44,19%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính này.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

3.3 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền ngoại tệ, ký quỹ gửi ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chủ yếu là các công trình xây dựng dở dang chưa được xác định doanh thu. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở các chi phí trực tiếp tại các công trình.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp đích danh.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, nhưng không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 - 05

3.7 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ VÀ HAO MÒN

Bất động sản đầu tư là bất động sản được Công ty sử dụng với mục đích cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư được ghi nhận trên cơ sở giá gốc, theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Thời gian khấu hao được xác định tương đương với các tài sản cố định cùng loại.

3.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh được phản ánh theo phương pháp giá gốc thay vì phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

3.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Công cụ, dụng cụ

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị còn lại công cụ, dụng cụ bao gồm các loại công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn để được ghi nhận là tài sản cố định. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 2 - 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản

Được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí thuê đất trả tiền một lần

Chi phí thuê đất trả tiền một lần tại Công ty Mẹ và các Công ty con được Công ty phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ phù hợp với thời gian sử dụng đất.

3.11 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Dự phòng phải trả của Công ty phản ánh các khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng. Việc trích lập dự phòng bảo hành công trình xây dựng được thực hiện cho từng công trình, hạng mục công trình hoàn thành, bàn giao trong năm. Giá trị bảo hành công trình được ước tính dựa trên cam kết với khách hàng về bảo hành công trình. Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ. Khi hết thời hạn bảo hành công trình xây dựng, nếu công trình không phải bảo hành hoặc số dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây dựng lớn hơn chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch phải hoàn nhập và được Công ty hạch toán giảm giá vốn công trình tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu xây dựng được xác định khi công trình đã hoàn thành, có quyết toán, bàn giao cho khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán. Đối với những công trình có nhiều hạng mục và được nghiệm thu từng phần, doanh thu được ghi nhận cho từng hạng mục (hoặc phần công việc) đã hoàn thành trên cơ sở Biên bản nghiệm thu khối lượng có xác nhận của chủ đầu tư.

Đối với các công trình hoặc hạng mục công trình đã hoàn thành và có Biên bản nghiệm thu xác nhận A - B nhưng chưa được thanh toán và Công ty chưa tập hợp được đầy đủ các chi phí liên quan để đảm bảo nguyên tắc phù hợp thì doanh thu chưa được ghi nhận.

Công ty áp dụng phương pháp tính giá vốn công trình xây lắp theo Thông báo số 1378/TB/CTĐS ngày 04/12/2009 của Tổng Giám đốc, theo đó giá vốn lũy kế của các công trình xây lắp được xác định bằng tỷ lệ doanh thu thuần lũy kế trên tổng giá trị sản lượng công trình hoàn thành lũy kế kể từ thời điểm bắt đầu khởi công công trình cho tới thời điểm kết thúc năm tài chính (kỳ kế toán) nhân với tổng chi phí lũy kế phát sinh ở mỗi công trình. Giá vốn công trình xây lắp ghi nhận trong kỳ bằng giá vốn lũy kế xác định theo phương pháp trên trừ đi tổng giá vốn đã ghi nhận đến thời điểm trước năm (kỳ) hiện hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các khoản đầu tư khác mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

3.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (vốn hóa) cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.14 THUẾ

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế GTGT đầu ra là 10%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 THUẾ (TIẾP)

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.15 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo đơn vị kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt có các bộ phận quản lý theo đơn vị kinh doanh.

3.16 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	2.187.775.582	10.203.033.473
Tiền gửi ngân hàng	42.902.464.382	49.123.573.435
Các khoản tương đương tiền (*)	5.570.271.547	12.288.699.082
Cộng	50.660.511.511	71.615.305.990

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	288.930.728.782	373.212.621.182
- Ban QLDA Đường sắt Khu vực 1	5.162.241.478	57.242.511.900
- Ban QLDA đường sắt Khu vực 2	-	16.502.978.000
- Ban QLDA đường sắt Khu vực 3	89.281.731.000	12.316.934.000
- Ban QLDA Chuyên ngành Giao thông Quảng Bình	17.921.320.750	80.426.398.750
- Công ty TNHH MTV QLĐS Thanh Hoá	-	2.038.258.177
- Công ty TNHH MTV QLĐS Sài Gòn	4.023.453.839	1.157.480.935
- Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Quảng Ninh - Đà Nẵng	8.327.207.835	-
- Ban QLDA Giao thông Quảng Trị	22.715.252.000	27.027.958.000
- Công ty TNHH MTV QLĐS Vĩnh Phú	-	847.158.400
- Công ty TNHH MTV QLĐS Bình Trị Thiên	1.849.216.000	1.664.409.900
- Công ty TNHH MTV QLĐS Nghệ Tĩnh	3.308.030.963	1.014.810.750
- Công ty TNHH MTV QLĐS Nghĩa Bình	2.241.760.000	663.600.000
- Công ty TNHH MTV QLĐS Phú Khánh	2.062.986.101	1.236.777.021
- Ban QLDA 6	1.256.982.857	-
- Công ty TNHH MTV QLĐS Thuận Hải	-	1.444.296.000
- Các đối tượng khác	130.780.545.959	169.629.049.349
b. Phải thu dài hạn của khách hàng dài hạn	844.526.156	1.127.710.941
- Ban QLDA đường Hồ Chí Minh	804.726.659	1.087.911.444
- Công ty Cổ phần 471	39.799.497	39.799.497
Cộng	289.775.254.938	374.340.332.123
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	32.711.921.000
- Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng và Đô thị Đường sắt	-	480.255.000
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	-	32.231.666.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	16.438.599.769	(72.310.944)	40.736.459.221	(1.213.628.086)
- Tạm ứng	1.660.125.139	-	1.414.774.629	-
- Kinh phí công đoàn	37.407.097	-	61.496.560	-
- Bảo hiểm xã hội	879.214	-	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	2.624.070	-
- Phải thu về cô tức, lợi nhuận được chia	-	-	365.390.161	-
- Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	34.343.000	-	232.300.000	-
- Phải thu khác	14.705.845.319	(72.310.944)	38.659.873.801	(1.213.628.086)
+ Công ty TNHH MTV Thanh niên xung phong Trường Sơn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
+ Phải thu tiền Ray Áo của ĐSVN bán cho Công ty Hà Hải	395.634.163	-	-	-
+ Ban Quản lý Dự án các Công trình Giao thông	2.600.000.000	-	-	-
+ Phải thu ưu đãi cổ phần hóa	5.180.165.522	-	19.824.354.000	-
+ Các khoản bảo hiểm phải thu người lao động	81.711.458	-	-	-
+ Ban quản lý DA Đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Nam	1.000.000.000	-	-	-
+ Bồi thường tổn thất Cầu Sài	228.836.411	-	-	-
+ Cá nhân vay mua cổ phần	-	-	13.703.128.693	(616.565.293)
+ Các đối tượng khác	4.219.497.765	(72.310.944)	4.132.391.108	(597.062.793)
Dài hạn	9.185.721.518	(1.700.000.000)	12.680.983.128	3.482.929.978
- Chi phí Ban QLDA 31 Láng Hạ	1.782.929.978	-	1.782.929.978	(1.782.929.978)
- Chi phí giải phóng mặt bằng - các Ban quản lý Dự án	2.432.673.352	-	7.614.770.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xây dựng Bắc Hà	1.700.000.000	(1.700.000.000)	1.700.000.000	(1.700.000.000)
- Phải thu về ưu đãi cổ phần	2.188.882.672	-	-	-
- Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn	1.081.235.516	-	1.583.283.150	-
Cộng	25.624.321.287	(1.772.310.944)	53.417.442.349	2.269.301.892

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

7. NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	19.945.355.665	10.157.413.565	38.147.785.514	21.143.632.834
+ Công ty CP cầu đường Nghệ An	780.576.314	-	780.576.314	-
+ Công ty TNHH TVXD Hưng Thịnh	180.000.000	-	180.000.000	-
+ Ban QL dự án 31 Láng Hạ	1.782.929.978	1.782.929.978	7.825.220.679	3.021.145.350
+ Ban quản lý dự án 6	2.503.025.713	462.949.312	3.386.027.724	883.002.011
+ Công ty CP Đầu tư TM và XD Bắc Hà	1.700.000.000	-	1.700.000.000	-
+ Các đối tượng khác	12.998.823.660	7.911.534.275	24.275.960.797	17.239.485.473

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	109.739.684.488	-	106.246.804.076	-
Công cụ, dụng cụ	15.823.547.081	-	13.632.164.950	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	213.744.894.422	-	220.886.731.140	-
Thành phẩm	7.941.591.075	-	8.759.673.426	-
Hàng hóa	7.098.794.596	-	16.831.502.511	-
Cộng	354.348.511.662	-	366.356.876.103	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	2.177.283.632	1.173.932.077
- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ	655.042.336	281.830.208
- Chi phí cài tạo nhà 131 - Thạch Hãn	460.030.776	111.997.273
- Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	18.912.500	-
- Chi phí bảo hiểm thiết bị	326.549.263	478.435.380
- Chi phí sửa chữa Nhà số 9 - Láng Hạ - Hà Nội	-	156.202.500
- Chi phí thuê nhà xưởng	561.660.000	-
- Chi phí trả trước khác	155.088.758	145.466.716
Dài hạn	14.738.013.407	23.853.071.435
- Chi phí sử dụng đất tại Quê Võ - Bắc Ninh	-	4.106.176.306
- Vật tư luân chuyển chờ phân bổ	4.618.437.682	13.300.827.053
- Chi phí quyền sử dụng đất tại Công ty CP Công trình 796	981.093.857	1.003.104.857
- Chi phí quyền sử dụng đất tại Công ty CP Công trình 792	-	205.083.571
- Chi phí thuê đất Công ty CP Công trình 875	-	139.635.990
- Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	1.514.087.556	575.179.404
- Chi phí thuê đất Lý Trạch	60.318.171	-
- Chi phí giải phóng mặt bằng Kho Dĩ An	893.181.820	1.488.636.364
- Chi phí tiền thuê đất Nhà trạm 76	937.807.883	973.877.416
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.780.943.640	773.767.965
- Chi phí bảo dưỡng vật tư kho Hương Thủy	684.071.023	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	3.268.071.775	1.286.782.509
Cộng	16.915.297.039	25.027.003.512

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN TCF-CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ									
01/01/2016	103.298.876.268	288.184.905.487	99.549.105.947	1.820.875.316	492.853.763.018				
- Mua trong năm	156.631.678	10.091.801.173	7.560.144.182	96.800.000	17.905.377.033				
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	2.767.458.785	-	-	-	2.767.458.785				
- Tăng khác	2.466.245.887	-	-	-	2.466.245.887				
- Thanh lý, nhượng bán	(7.933.881.365)	(347.645.022)	(2.620.393.339)	-	(10.901.919.726)				
- Giảm khác (*)	-	(40.992.937.123)	(14.679.166.435)	-	(55.672.103.558)				
31/12/2016	100.755.331.253	256.936.124.515	89.809.690.355	1.917.675.316	449.418.821.439				
HAO MÒN LŨY KẾ									
01/01/2016	41.456.091.077	175.453.246.120	69.764.140.394	1.650.394.139	288.323.871.730				
- Khấu hao trong năm	5.014.028.922	24.579.349.016	8.818.504.687	103.575.535	38.515.458.160				
- Thanh lý, nhượng bán	(917.972.128)	(104.207.523)	(2.580.402.036)	-	(3.602.581.687)				
- Giảm khác (*)	(3.079.254.857)	(67.352.557.025)	(30.053.174.537)	-	(100.484.986.419)				
31/12/2016	42.472.893.014	132.575.830.588	45.949.068.508	1.753.969.674	222.751.761.784				
GIÁ TRỊ CÒN LẠI									
01/01/2016	61.842.785.191	112.731.659.367	29.784.965.553	170.481.177	204.529.891.288				
31/12/2016	58.282.438.239	124.360.293.927	43.860.621.847	163.705.642	226.667.059.655				

(*) Là phần nguyên giá và hao mòn lũy kế của tài sản cố định đã được thanh lý trong năm 2015 nhưng sang năm 2016 mới được ghi nhận.

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 76.120.066.282 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho các khoản vay tại ngày 31/12/2016 là 113.794.410.547 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền	Cộng
	sử dụng đất	
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2016	6.285.812.900	6.285.812.900
31/12/2016	<u>6.285.812.900</u>	<u>6.285.812.900</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2016	302.563.446	302.563.446
- Khấu hao trong năm	188.509.200	188.509.200
31/12/2016	<u>491.072.646</u>	<u>491.072.646</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2016	5.983.249.454	5.983.249.454
31/12/2016	<u>5.794.740.254</u>	<u>5.794.740.254</u>

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	01/01/2016 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	31/12/2016 VND
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	5.686.065.091	-	-	5.686.065.091
+ Nhà - Tòa nhà số 33 Láng Hạ	5.686.065.091	-	-	5.686.065.091
Giá trị hao mòn lũy kế	1.560.777.441	227.442.600	-	1.788.220.041
+ Nhà - Tòa nhà số 33 Láng Hạ	1.560.777.441	227.442.600	-	1.788.220.041
Giá trị còn lại	4.125.287.650	-	(227.442.600)	3.897.845.050
+ Nhà - Tòa nhà số 33 Láng Hạ	4.125.287.650	-	(227.442.600)	3.897.845.050

Giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư đã dùng để thế chấp, cầm cố tại ngày 31/12/2016 là 3.897.845.050 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	2.953.781.750	2.953.781.750	8.293.038.543	8.293.038.543
Dự án Lim - Phả Lại	2.698.300.205	2.698.300.205	4.038.233.950	4.038.233.950
Cầu CV1, CV2 Hạ Long Cái Lân	-	-	4.254.804.593	4.254.804.593
Công trình Cầu Hòa Xuân - Huế	255.481.545	255.481.545	-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	41.903.385.063	41.903.385.063	13.615.381.603	13.615.381.603
- Nhà nghỉ Đồng Hới, Quảng Bình	41.110.525.986	41.110.525.986	11.333.977.140	11.333.977.140
- Công trình khác	792.859.077	792.859.077	2.281.404.463	2.281.404.463
Cộng	44.857.166.813	44.857.166.813	21.908.420.146	21.908.420.146

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2016		01/01/2016			
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23.984.500.000	-	23.984.500.000	23.984.500.000	-	23.984.500.000
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	17.500.000.000	-	17.500.000.000	17.500.000.000	-	17.500.000.000
+ Công ty Cổ phần Dầu tư Phát triển Hạ tầng và Đô thị Đường sắt (*)	17.500.000.000	-	17.500.000.000	17.500.000.000	-	17.500.000.000
Đầu tư vào Đơn vị khác	6.484.500.000	-	6.484.500.000	6.484.500.000	-	6.484.500.000
+ Cổ phiếu tại Công ty CP Vật tư Đường sắt Sài Gòn	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000	-	100.000.000
+ Đầu tư Nhà Trạm 76 - Kim Mã	6.384.500.000	-	6.384.500.000	6.384.500.000	-	6.384.500.000

(*) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dầu tư Phát triển Hạ Tầng và Đô thị Đường sắt được phản ánh theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	159.257.087.970	159.257.087.970	179.925.326.809	179.925.326.809
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	58.769.112.797	58.769.112.797	75.158.075.259	75.158.075.259
- Các đối tượng khác	100.487.975.173	100.487.975.173	104.767.251.550	104.767.251.550
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	159.257.087.970	159.257.087.970	179.925.326.809	179.925.326.809
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
d. Phải trả người bán là các bên liên quan	58.769.112.797	58.769.112.797	75.158.075.259	75.158.075.259
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	58.769.112.797	58.769.112.797	75.158.075.259	75.158.075.259

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
a. Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	30.779.438.343	36.550.387.115	47.354.221.773	19.975.603.684
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	13.838.286.417	21.965.218.148	21.575.016.840	14.228.487.725
- Thuế xuất, nhập khẩu	10.628.880	31.851.901	35.875.591	6.605.190
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.427.980.936	1.427.980.936	-
- Thuế thu nhập cá nhân	13.769.859.571	4.199.090.030	12.900.042.765	5.068.906.835
- Thuế tài nguyên	323.041.513	1.045.537.321	1.072.221.505	296.357.329
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	101.292.114	668.359.548	585.763.556	183.888.106
- Các loại thuế khác	2.009.271.752	4.990.287.835	6.900.336.288	99.223.299
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	55.769.098	1.390.534.714	1.446.303.812	-
	671.288.998	831.526.682	1.410.680.480	92.135.200
	01/01/2016	Số phải thu	Số đã thu	31/12/2016
	VND	trong năm	trong năm	VND
	189.734.336	2.744.171.834	253.239.036	2.680.667.134
	-	2.128.334.265	-	2.128.334.265
	-	419.389.011	-	419.389.011
	1.399.700	-	1.399.700	-
	186.334.636	191.448.558	247.839.336	129.943.858
	2.000.000	5.000.000	4.000.000	3.000.000
b. Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Trích trước chi phí công trình	6.941.366.845	15.393.771.414
+ Gói thầu số 9/KV3	6.941.366.845	-
+ Gói thầu 8C: XL đoạn Km 21 - Km 27 Quảng Bình	-	3.722.286.146
+ Gói CP3C	-	5.195.127.835
+ Cầu Nam Ô - B2-21	-	2.233.065.115
+ Cầu CV1, CV2	-	3.921.281.409
+ Cầu Yên Xuân	-	322.010.909
Trích trước chi phí khác	238.883.177	826.439.760
Cộng	7.180.250.022	16.220.211.174

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn	35.666.461.172	82.608.622.414
Kinh phí công đoàn	760.475.868	551.744.574
Bảo hiểm xã hội	3.889.794.325	1.403.119.328
Bảo hiểm y tế	242.457.468	131.349.198
Bảo hiểm thất nghiệp	50.943.838	66.043.267
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	15.210.893.556	1.749.299.767
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.511.896.117	78.707.066.280
+ Phải trả tiền vay cá nhân	2.940.376.000	253.376.000
+ Phải trả tiền mua lại cổ phần tại các Cty con	-	65.849.700.000
+ Tiền trợ cấp thôi việc	339.251.050	258.609.300
+ Tiền đặt cọc thuê Văn phòng	225.605.726	344.210.562
+ Tiền thu hộ bồi thường chất lượng ray	650.177.507	650.177.507
+ Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	3.469.984.519	3.210.705.985
+ Quỹ nhà ở CBCNV	410.848.956	358.556.956
+ Quỹ tìm kiếm việc làm	4.627.131.867	5.124.387.972
+ Tiền chi quá tạm ứng của CBCNV	1.128.181.959	257.143.711
+ Phải trả các đối tượng khác	1.720.338.533	2.400.198.287
Dài hạn	3.762.739.024	4.751.737.248
Kinh phí góp vốn đào tạo của CBCNV	2.178.200.000	2.256.200.000
Kinh phí cắt giảm di dời Mỏ đá Láng Cô	532.924.454	532.924.454
Tiền ủng hộ 2 ngày lương về hưu	6.690.302	26.190.302
Tiền nhà Kim Nỗ Đông Anh - Hà Nội	894.924.268	930.480.178
Quỹ nhà ở Cán bộ công nhân viên	-	855.942.314
Ký quỹ của Công ty xăng dầu Thừa Thiên Huế	150.000.000	150.000.000
Cộng	39.429.200.196	87.360.359.662

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	13.542.147.432	26.914.515.857
Cộng	13.542.147.432	26.914.515.857

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2016		01/01/2016			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		
	VND	VND	VND	VND		
a. Vay ngắn hạn	266.662.911.662	266.662.911.662	433.921.366.834	387.502.310.497	220.243.855.325	220.243.855.325
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô (*)	203.137.747.234	203.137.747.234	306.663.013.673	265.078.447.881	161.553.181.442	161.553.181.442
- Nợ dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô (**)	-	-	-	12.252.500.000	12.252.500.000	12.252.500.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thừa Thiên Huế	24.842.658.052	24.842.658.052	53.782.209.929	51.479.656.660	22.540.104.783	22.540.104.783
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân	15.470.481.766	15.470.481.766	34.437.768.333	33.524.574.225	14.557.287.658	14.557.287.658
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà	9.990.885.997	9.990.885.997	11.810.816.685	9.603.712.130	7.783.781.442	7.783.781.442
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình	4.157.538.613	4.157.538.613	5.470.147.379	1.312.608.766	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình - Vay dài hạn đến hạn trả	138.600.000	138.600.000	138.600.000	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	1.500.000.000	1.500.000.000	3.500.000.000	2.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Đà Nẵng	-	-	8.244.244.206	8.244.244.206	-	-
- Ngân hàng Vietbank	3.375.000.000	3.375.000.000	4.949.566.629	1.574.566.629	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	875.000.000	875.000.000	-	-
- Vay Cán bộ công nhân viên	4.050.000.000	4.050.000.000	4.050.000.000	1.557.000.000	1.557.000.000	1.557.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	31/12/2016		01/01/2016			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		
	VND	VND	VND	VND		
b. Vay dài hạn	49.406.855.000	49.406.855.000	35.875.778.000	12.262.931.944	25.794.008.944	25.794.008.944
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô (**)	39.535.305.000	39.535.305.000	24.446.453.000	96.000.000	15.184.852.000	15.184.852.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Nghệ An	-	-	-	52.434.956	52.434.956	52.434.956
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Khâm Thiên	-	-	-	94.000.000	94.000.000	94.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Nghệ An	233.345.000	233.345.000	2.023.300.000	4.099.730.684	2.309.775.684	2.309.775.684
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà	1.547.500.000	1.547.500.000	1.140.200.000	907.500.000	1.314.800.000	1.314.800.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thừa Thiên Huế (Công ty CPCT 878)	1.691.500.000	1.691.500.000	1.387.000.000	4.259.646.304	4.564.146.304	4.564.146.304
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	-	2.274.000.000	2.274.000.000	2.274.000.000
- Ngân hàng Vietbank	3.933.330.000	3.933.330.000	4.000.000.000	66.670.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình	484.960.000	484.960.000	692.860.000	207.900.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân	675.000.000	675.000.000	855.000.000	180.000.000	-	-
- Ngân hàng Quốc tế VIB	474.950.000	474.950.000	500.000.000	25.050.000	-	-
- Cá nhân	830.965.000	830.965.000	830.965.000	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (*) Khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01.5800.13/HĐHM ngày 06/06/2013; hợp đồng hạn mức tín dụng số 01.5800.14/HĐTD ngày 09/06/2014 sửa đổi, bổ sung hợp đồng hạn mức tín dụng số 01.580058.13/HĐHM; hợp đồng hạn mức tín dụng số 01.580058.15/HĐTD ngày 09/06/2015 sửa đổi, bổ sung hợp đồng hạn mức tín dụng số 01.580058.14/HĐHM; và 01.580058.16/HĐTD ngày 21/06/2016 sửa đổi, bổ sung hợp đồng hạn mức tín dụng số 01.580058.15/HĐTD với mức dư nợ tối đa là 230 tỷ đồng, lãi suất thả nổi, thời hạn vay là 12 tháng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động.
- (**) Khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô theo hợp đồng tín dụng số 580058.2015/HĐTDDA ngày 12/10/2015 số tiền vay: 63.590.000.000 đồng, thời hạn vay: 10 năm. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Khu nhà nghỉ CBCNV - Nhà hàng Công ty CP Tổng công ty công trình đường sắt tại Thôn Đông Phú, xã Quang Phú, thành phố Đông Hới, tỉnh Quảng Bình. Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần vào các ngày đầu tiên của quý I và III hàng năm theo quy định về lãi suất cho vay của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh. Khoản vay được thế chấp bằng các tài sản hình thành từ vốn vay.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3300101075, thay đổi lần thứ 16 ngày 21/07/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 154.573.830.000 đồng, chia thành 15.457.383 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Chi tiết các cổ đông góp vốn và số vốn đã góp như sau:

STT Cổ đông	31/12/2016		01/01/2016	
	Tổng số vốn	Tỷ lệ	Tổng số vốn	Tỷ lệ
	đã góp	vốn góp %	đã góp	vốn góp %
	VND		VND	
1 Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	74.255.110.000	48,04%	74.255.110.000	48,04%
2 Các đối tượng khác	80.318.720.000	51,96%	80.318.720.000	51,96%
	154.573.830.000	100%	154.573.830.000	100%

21.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	154.573.830.000	154.573.830.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	154.573.830.000	154.573.830.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.478.346.020	16.039.400.727

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

21.3 CỔ PHIẾU

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành	15.457.383	15.457.383
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	15.457.383	15.457.383
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.457.383	15.457.383
+ Cổ phiếu phổ thông	15.457.383	15.457.383
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

21.4 CÁC QUỸ

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	135.946.055.268	134.407.156.390
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	3.681.644.514

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

21.5 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2015	154.573.830.000	25.766.666.079	1.296.421.018	127.957.373.793	-	-	-	-	-	-	36.816.445.139	2.941.743.615	349.352.479.644	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	45.875.626.098	-	45.875.626.098	-	-	-
- Trích quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	6.449.782.597	-	-	3.681.644.514	-	-	-	(10.131.427.111)	-	-	-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(7.363.289.028)	-	(7.363.289.028)	-	-	-
- Chia cổ tức năm 2014	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(19.321.729.000)	-	(19.321.729.000)	-	-	-
- Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo KQKD năm 2015	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.306.755.870)	-	(3.306.755.870)	-	-	-
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(12.627.926.458)	143.463.626.456	130.835.699.999	-	-	-
31/12/2015	154.573.830.000	25.766.666.079	1.296.421.018	134.407.156.390	3.681.644.514	29.940.943.770	146.405.370.072	496.072.031.843	496.072.031.843	496.072.031.843	29.940.943.770	146.405.370.072	496.072.031.843	29.940.943.770	146.405.370.072	496.072.031.843
01/01/2016	154.573.830.000	25.766.666.079	1.296.421.018	134.407.156.390	3.681.644.514	29.940.943.770	146.405.370.072	496.072.031.843	496.072.031.843	496.072.031.843	29.940.943.770	146.405.370.072	496.072.031.843	29.940.943.770	146.405.370.072	496.072.031.843
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	26.420.514.939	2.649.740.443	29.070.255.383	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận năm 2015	-	-	-	1.538.898.878	3.031.574.818	-	-	-	-	-	(4.585.368.258)	14.894.562	-	-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(6.071.175.224)	-	(6.071.175.224)	-	-	-
- Chia cổ tức năm 2015	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(25.595.182.381)	-	(25.595.182.381)	-	-	-
- Chi kinh phí hỗ trợ cổ phần hóa cho các Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(6.672.515.474)	-	(6.672.515.474)	-	-	-
- Hoàn nhập lại LN chưa phân phối của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.629.670.073	-	12.629.670.073	-	-	-
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(43.620.190.069)	(43.620.190.069)	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(277.818.081)	-	(277.818.081)	-	-	-
31/12/2016	154.573.830.000	25.766.666.079	1.296.421.018	135.946.055.268	3.681.644.514	25.789.069.364	105.449.815.008	448.821.856.736	448.821.856.736	448.821.856.736	25.789.069.364	105.449.815.008	448.821.856.736	25.789.069.364	105.449.815.008	448.821.856.736

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
a. Doanh thu		
+ Hoạt động xây lắp	552.110.279.630	678.983.926.026
+ Cho thuê văn phòng	4.100.289.979	3.188.667.566
+ Bán ray hộ Đường sắt Việt nam	-	76.107.986.928
+ Cung cấp dịch vụ	16.611.842.557	18.078.811.956
+ Dịch vụ ủy thác nhập khẩu	11.935.537.996	2.949.665.077
+ Bán hàng hóa	35.720.022.934	33.748.819.792
+ Bán vật tư cũ	2.859.652.049	3.028.651.528
+ Sản xuất công nghiệp	41.751.187.851	35.659.507.090
+ Hoạt động khác	484.904.000	4.903.291.403
Cộng	665.573.716.996	856.649.327.366
b. Doanh thu với các bên liên quan	146.778.240.952	76.107.986.928
+ Tổng Công ty Đường sắt Việt nam	146.778.240.952	76.107.986.928

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	31.851.901	35.796.118
Trong đó:		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp	31.851.901	35.796.118

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
+ Hoạt động xây lắp	446.034.229.812	504.815.565.188
+ Dịch vụ cho thuê văn phòng	973.968.555	1.275.108.609
+ Bán ray hộ Đường sắt Việt Nam	-	76.107.986.928
+ Cung cấp dịch vụ	9.158.793.915	14.434.684.016
+ Ủy thác, nhập khẩu	9.183.522.993	1.298.249.075
+ Bán hàng hóa	31.355.087.412	30.855.065.977
+ Bán vật tư cũ	1.376.657.955	3.170.684.893
+ Sản xuất công nghiệp	34.293.955.648	32.862.958.408
+ Hoạt động khác	485.361.000	2.878.700.848
Cộng	532.861.577.290	667.699.003.942

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	855.836.893	1.070.214.851
Cổ tức, lợi nhuận được chia	525.000.000	695.815.161
Lãi chênh lệch tỷ giá	68.712	221.633
Cộng	1.380.905.605	1.766.251.645

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí lãi vay	24.019.811.445	24.155.997.786
Chi phí lãi vay vốn CBCNV	-	444.694.799
Lãi mua hàng hàng trả chậm	494.838.283	1.479.704.044
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	241.294.147	66.104.244
Lỗ chuyển nhượng cổ phần	-	286.875.000
Cộng	24.755.943.875	26.433.375.873

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Các khoản chi phí bán hàng	2.351.886.724	1.633.554.728
Chi phí nhân viên bán hàng	569.257.012	546.155.559
Chi phí vật liệu bao bì	48.885.224	20.598.606
Chi phí công cụ dụng cụ	26.919.000	18.409.510
Chi phí khấu hao tài sản cố định	213.561.712	162.187.505
Chi phí Bảo hành	-	3.264.792
Chi phí hàng hoá, dịch vụ mua ngoài	906.043.266	237.230.951
Chi phí khác bằng tiền	587.220.510	645.707.805
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	95.225.755.828	102.996.978.729
Chi phí nhân viên quản lý	43.449.205.057	46.374.940.704
Chi phí vật liệu quản lý	1.924.327.907	2.460.291.204
Chi phí đồ dùng văn phòng	653.847.666	973.002.173
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	9.038.035.422	11.944.576.274
Thuế và các khoản lệ phí	5.581.071.792	2.195.982.330
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(7.216.210.580)	(8.501.163.406)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.183.034.960	21.406.859.492
Chi phí khác bằng tiền	20.612.443.604	26.142.489.958
Cộng	95.225.755.828	102.996.978.729

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý Tài sản cố định	30.048.668.575	733.609.186
Thu tiền bồi thường, tiền phạt	461.329.801	118.692.000
Thu nhập từ chuyển quyền SD đất Quế Võ - Bắc Ninh	4.675.730.032	-
Thu nhập khác	504.722.929	1.087.004.401
Cộng	35.690.451.337	1.939.305.587

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tiền phạt nộp chậm thuế, bảo hiểm, chậm tàu	2.504.593.638	2.574.795.798
Chi phí thanh lý Tài sản cố định	3.061.083.763	-
Các khoản chi phí khác	683.987.243	51.093.007
Cộng	6.249.664.644	2.625.888.805

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	41.168.393.676	58.930.286.403
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(24.374.822.752)	24.954.716.598
Trừ:		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	46.424.349.026	27.572.808.544
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	525.000.000	695.815.161
Lãi chưa thực hiện năm trước đã được thực hiện năm nay	-	5.754.143.325
Lãi chưa thực hiện năm trước đã được thực hiện năm nay	45.899.349.026	21.122.850.058
Cộng:		
Tiền phạt chậm nộp thuế, phạt chậm tàu	22.049.526.274	52.527.525.142
Chi phí không được trừ	2.643.172.386	3.290.413.802
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	534.365.985	3.337.762.314
Lỗi tại Công ty mẹ	5.763.143.325	-
Lãi chưa thực hiện tại Công ty Mẹ	5.692.299.962	-
Lãi chưa thực hiện tại Công ty Mẹ	7.416.544.616	45.899.349.026
Thu nhập chịu thuế	16.793.570.924	83.885.003.001
Thu nhập chịu suất 20%	21.606.620.714	-
Thu nhập chịu suất 22%	(4.813.049.790)	83.038.512.672
Thu nhập chịu suất 25%	-	846.490.329
Chi phí thuế TNDN	3.262.453.189	18.480.095.369
Chi phí thuế TNDN hiện hành tương ứng với thuế suất 20%	4.321.324.143	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tương ứng với thuế suất 22%	(1.058.870.954)	18.268.472.787
Chi phí thuế TNDN hiện hành tương ứng với thuế suất 25%	-	211.622.582
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.262.453.189	18.480.095.369

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(1.483.308.923)	(10.097.856.786)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	10.318.994.028	4.672.421.722
Thuế suất 22%	10.318.994.028	4.460.799.140
Thuế suất 25%	-	211.622.582
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	8.835.685.105	(5.425.435.064)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận/Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	26.420.514.939	33.247.699.641
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(9.508.683.786)
Các khoản điều chỉnh tăng:	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm:	-	(9.508.683.786)
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm (*)</i>	-	(9.508.683.786)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	26.420.514.939	23.739.015.855
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.457.383	15.457.383
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.709	1.536

(*) Theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu đang trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty tạm trích theo kết quả kinh doanh. Trong năm 2016, căn cứ Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2016 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14/04/2016, Công ty đã trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận 2015 với giá trị là 6.201.927.916 đồng.

33. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên vật liệu	74.583.668.192	92.733.657.633
Chi phí nhân công	75.367.585.643	93.708.341.961
Khấu hao tài sản cố định	38.860.202.108	38.500.849.495
Chi phí dịch vụ mua ngoài	450.267.774.441	563.411.625.857
Chi phí dự phòng	(25.252.554.604)	(25.152.634.952)
Chi phí bằng tiền khác	26.741.750.849	33.249.375.202
	613.826.675.780	763.201.839.994

34. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	31/12/2016	01/01/2016
Ngoại tệ các loại		
- USD	78,26	162,49
- EUR	-	87,47
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	294.130.242	38.978.822

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

35.1 BÁO CÁO BỘ PHẬN NĂM 2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Đơn vị tính: VND														
	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	328.704.567.803	49.240.864.708	16.094.421.199	24.090.263.908	90.983.886.419	38.198.205.013	6.064.801.379	42.803.695.964	9.682.773.532	8.913.594.546	35.942.558.929	14.822.231.695	-	665.541.865.095	
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác trong nội bộ	50.695.267.695	62.929.492.431	45.518.859.483	23.407.568.902	29.257.037.067	30.760.744.956	42.240.084.444	8.640.631.486	24.570.683.475	27.342.476.779	12.319.573.074	1.855.185.500	(359.537.605.292)	-	
3. Giá vốn hàng bán	326.776.552.909	101.854.680.255	55.432.136.329	40.713.655.704	113.354.090.661	62.846.120.197	43.106.339.677	43.208.043.069	29.337.612.546	30.594.290.267	42.689.742.252	13.938.070.207	(370.989.756.783)	532.861.577.290	
4. Lợi nhuận gộp	52.623.282.589	10.315.676.884	6.181.144.353	6.784.177.106	6.886.832.825	6.112.829.772	5.198.546.146	8.236.284.381	4.915.844.461	5.661.781.058	5.572.389.751	2.739.346.988	11.452.151.491	132.680.287.805	
5. Khấu hao và chi phí phân bổ - Chi phí khấu hao - Chi phí trả trước dài hạn phần bỏ	20.351.294.387 17.780.183.619 2.571.110.768	7.199.707.030 4.571.604.200 2.628.102.830	3.291.439.538 2.187.348.956 1.104.090.382	2.318.649.393 1.456.759.477 861.889.916	2.669.122.025 2.642.624.297 26.497.728	7.554.832.894 3.658.766.054 3.896.066.840	1.891.233.559 1.088.180.549 803.053.010	1.011.121.781 555.083.011 456.038.770	2.255.420.342 1.221.884.598 1.033.535.744	1.823.038.422 1.391.261.022 431.777.400	1.823.038.422 1.391.261.022 431.777.400	3.234.838.747 2.216.065.369 1.018.773.378	262.783.427 161.648.808 101.134.619	-	53.863.481.545 38.931.409.960 14.932.071.583
6. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	7.979.174.513	2.687.674.029	171.003.929	177.550.705	1.264.244.254	103.520.657	1.074.611.940	647.283.399	1.379.447.124	1.038.980.212	583.610.431	597.427.585	11.365.726.604	29.070.255.383	
7. Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định	2.164.639.378	433.581.818	1.045.872.955	7.644.500.727	1.491.800.228	2.086.003.151	170.325.000	137.631.678	356.327.500	4.180.141.474	961.811.909	-	-	20.672.835.818	
8. Tài sản bộ phận	825.395.115.868	118.379.744.783	56.863.539.396	56.199.113.783	56.615.090.799	94.653.126.484	46.295.739.263	33.645.568.502	42.197.530.584	50.725.573.602	87.806.080.088	25.592.208.635	(402.928.860.088)	1.091.439.571.699	
9. Tài sản không phân bổ	825.395.115.868	118.379.744.783	56.863.539.396	56.199.113.783	56.615.090.799	94.653.126.484	46.295.739.263	33.578.082.428	42.197.530.584	50.725.573.602	87.806.080.088	25.592.208.635	(402.928.860.088)	1.091.439.571.699	
Tổng tài sản (8+9)	484.398.261.918	70.692.070.754	18.654.529.434	31.021.563.078	17.226.406.545	49.549.605.827	8.721.127.323	15.406.017.641	8.767.483.460	14.686.593.590	50.722.469.657	18.230.973.758	(145.459.387.822)	642.617.714.962	
10. Nợ phải trả không phân bổ	484.398.261.918	70.692.070.754	18.654.529.434	31.021.563.078	17.226.406.545	49.549.605.827	8.721.127.323	15.406.017.641	8.767.483.460	14.686.593.590	50.722.469.657	18.230.973.758	(145.459.387.822)	642.617.714.962	
11. Nợ phải trả không phân bổ	484.398.261.918	70.692.070.754	18.654.529.434	31.021.563.078	17.226.406.545	49.549.605.827	8.721.127.323	15.406.017.641	8.767.483.460	14.686.593.590	50.722.469.657	18.230.973.758	(145.459.387.822)	642.617.714.962	
Tổng nợ phải trả	484.398.261.918	70.692.070.754	18.654.529.434	31.021.563.078	17.226.406.545	49.549.605.827	8.721.127.323	15.406.017.641	8.767.483.460	14.686.593.590	50.722.469.657	18.230.973.758	(145.459.387.822)	642.617.714.962	

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT

Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

35.2 BÁO CÁO BỘ PHẬN NĂM 2015

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Đơn vị tính: VND														
	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	629.901.457.870	34.063.003.411	30.680.680.645	5.862.782.728	32.853.876.695	35.464.539.331	801.076.435	41.727.576.350	5.534.337.267	866.397.272	26.459.143.889	12.398.659.355	-	856.613.551.248	
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác trong nội bộ	148.575.237.997	105.708.308.434	91.848.299.805	59.679.961.087	32.579.851.751	61.163.336.417	81.674.289.976	4.428.653.337	41.842.948.964	83.242.764.893	35.917.278.397	4.543.776.606	(751.204.707.664)	-	
3. Giá vốn hàng bán	716.611.130.779	122.587.010.531	101.955.130.997	50.372.696.518	58.047.944.106	80.937.463.529	69.321.623.425	39.736.698.048	41.131.139.727	75.829.135.927	48.259.521.373	14.117.475.132	(751.188.006.150)	667.699.003.942	
4. Lợi nhuận gộp	61.865.545.088	17.184.301.314	20.593.829.453	15.170.047.297	7.385.784.340	15.690.412.219	13.153.742.986	6.419.331.639	6.246.146.504	8.280.026.238	14.116.900.913	2.824.960.829	(16.701.514)	188.914.527.306	
5. Khấu hao và chi phí phân bổ	31.148.963.564	4.217.360.053	1.887.208.491	1.313.286.484	1.617.846.844	4.551.958.086	1.008.514.649	780.386.129	1.385.608.069	1.083.305.900	1.331.913.739	169.354.997	-	50.495.907.025	
- Chi phí khấu hao	24.774.432.444	2.903.308.638	1.335.163.200	882.341.326	1.604.397.980	2.603.924.666	606.988.144	552.566.744	868.840.197	867.417.200	1.331.913.739	169.354.997	-	38.500.849.495	
- Chi phí trả trước dài hạn phân bổ	6.374.531.120	1.314.051.415	552.045.291	430.944.958	13.248.864	1.948.033.420	401.526.505	228.019.385	516.767.872	215.888.700	509.386.689	101.134.619	-	12.605.378.838	
6. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	45.834.091.742	6.068.897.696	7.630.658.669	6.616.233.089	1.734.598.424	5.431.944.768	5.242.225.913	510.095.851	1.331.144.556	1.847.719.660	6.568.866.301	1.045.497.938	(43.986.348.509)	45.875.626.098	
7. Tổng chi phí đã phát sinh để mua Tài sản cố định	11.905.688.335	15.881.858.063	7.607.149.273	3.244.120.394	12.102.396.455	13.492.800.000	7.385.300.000	128.150.000	8.224.095.455	3.681.649.272	34.363.636	-	(71.653.732.746)	12.033.888.355	
8. Tài sản bộ phận	982.510.095.719	120.970.131.946	76.059.378.018	39.526.906.643	131.539.464.270	79.892.277.984	51.743.620.217	33.193.028.187	45.346.451.861	46.101.508.434	89.445.473.455	13.487.359.368	(518.026.904.305)	1.191.788.791.797	
9. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tổng tài sản (8+9)	982.510.095.719	120.970.131.946	76.059.378.018	39.526.906.643	131.539.464.270	79.892.277.984	51.743.620.217	33.193.028.187	45.346.451.861	46.101.508.434	89.445.473.455	13.487.359.368	(518.026.904.305)	1.191.788.791.797	
10. Nợ phải trả bộ phận	619.638.665.644	72.491.309.240	33.084.595.133	13.198.249.468	92.642.861.460	29.436.819.331	11.018.764.453	15.668.246.799	11.960.547.526	9.499.103.334	47.990.424.595	5.730.329.055	(266.643.156.064)	695.716.759.954	
11. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tổng nợ phải trả	619.638.665.644	72.491.309.240	33.084.595.133	13.198.249.468	92.642.861.460	29.436.819.331	11.018.764.453	15.668.246.799	11.960.547.526	9.499.103.334	47.990.424.595	5.730.329.055	(266.643.156.064)	695.716.759.954	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20, trừ số dư khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản vay	316.069.766.662	246.037.864.269
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(50.660.511.511)	(71.615.305.990)
Nợ thuần	265.409.255.151	174.422.558.279
Vốn chủ sở hữu	343.307.122.697	349.666.661.771
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,77	0,50

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.9.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2016	Giá trị ghi sổ 01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.660.511.511	71.615.305.990
Đầu tư ngắn hạn	235.774.088	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	273.366.050.584	405.326.356.302
Cộng	330.746.836.183	483.426.162.292
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	316.069.766.662	246.037.864.269
Phải trả người bán và phải trả khác	162.197.463.970	265.141.430.104
Chi phí phải trả	7.180.250.022	16.220.211.174
Cộng	485.447.480.654	527.399.505.547

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

CÁC LOẠI CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Quản lý rủi ro tỷ giá

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay, lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả; trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Công nợ tài chính	Dưới 1 năm VND	Từ trên 1 năm VND	Cộng VND
31/12/2016			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	266.662.911.662	49.406.855.000	316.069.766.662
Phải trả người bán và phải trả khác	162.197.463.970	-	162.197.463.970
Chi phí phải trả	7.180.250.022	-	7.180.250.022
	436.040.625.654	49.406.855.000	485.447.480.654
	Dưới 1 năm VND	Từ trên 1 năm VND	Cộng VND
01/01/2016			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	220.243.855.325	25.794.008.944	246.037.864.269
Phải trả người bán và phải trả khác	260.389.692.856	4.751.737.248	265.141.430.104
Chi phí phải trả	16.220.211.174	-	16.220.211.174
	496.853.759.355	30.545.746.192	527.399.505.547

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT

Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)****QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)**

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm VND	Từ trên 1 năm VND	Cộng VND
31/12/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.660.511.511	-	50.660.511.511
Đầu tư ngắn hạn	235.774.088	-	235.774.088
Phải thu khách hàng và phải thu khác	273.366.050.584	-	273.366.050.584
Đầu tư dài hạn	-	6.484.500.000	6.484.500.000
	324.262.336.183	6.484.500.000	330.746.836.183
	Dưới 1 năm VND	Từ trên 1 năm VND	Cộng VND
01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	71.615.305.990	-	71.615.305.990
Phải thu khách hàng và phải thu khác	405.326.356.302	-	405.326.356.302
Đầu tư dài hạn	-	6.484.500.000	6.484.500.000
	476.941.662.292	6.484.500.000	483.426.162.292

37. BÊN LIÊN QUAN**37.1 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Trả vốn vay		-	21.443.448.367
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Cổ đông lớn	-	21.443.448.367
Cổ tức nhận được		525.000.000	687.499.999
Công ty CP Đầu tư phát triển Hạ tầng và Đô thị Đường sắt	Công ty liên kết	525.000.000	350.000.000
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Đường sắt	Công ty liên kết	-	337.499.999

37.2 THU NHẬP BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	1.737.790.505	1.394.917.811

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT

Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán.



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2017

Trương Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

Lê Đình Sơn
Người lập